

ẢNH HƯỞNG CỦA HOẠT ĐỘNG THU NHẬP NGOÀI LÃI ĐẾN KHẢ NĂNG SINH LỜI CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

Phạm Thanh Hùng¹, Nguyễn Thị Trà Giang¹

Ngày nhận bài: 21/02/2022; Ngày phản biện thông qua: 30/3/2022; Ngày duyệt đăng: 31/3/2022

TÓM TẮT

Nghiên cứu này phân tích dữ liệu được thu thập từ báo cáo tài chính của 17 Ngân hàng Thương mại niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) giai đoạn 2013 - 2020. Kết quả nghiên cứu cho thấy thu nhập từ các hoạt động dịch vụ và thu nhập từ hoạt động góp vốn, mua cổ phần có tác động cùng chiều đến khả năng sinh lời của ngân hàng. Nghiên cứu cũng không tìm thấy bằng chứng có ý nghĩa thống kê về sự tác động của thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và thu nhập từ mua bán chứng khoán đến khả năng sinh lời của các ngân hàng. Từ đó, nghiên cứu chỉ ra các nhà quản lý ngân hàng có thể gia tăng khả năng sinh lời của ngân hàng bằng cách tìm kiếm các nguồn thu từ dịch vụ. Bên cạnh đó, các nhà quản lý cũng có thể góp vốn để thành lập công ty con hoặc nắm giữ cổ phần của các công ty có tiềm năng phát triển và hoạt động kinh doanh hiệu quả.

Từ khóa: khả năng sinh lời, ngân hàng thương mại, thu nhập ngoài lãi.

1. MỞ ĐẦU

Ngoài nguồn thu nhập lãi thuần từ hoạt động kinh doanh truyền thống là huy động vốn và cho vay, các ngân hàng thương mại Việt Nam hiện nay còn mở rộng nguồn thu nhập của mình từ các hoạt động cung cấp dịch vụ, kinh doanh ngoại hối, mua bán chứng khoán, góp vốn và mua cổ phần của các doanh nghiệp khác. Các nguồn thu nhập này gọi chung là thu nhập ngoài lãi. Việc mở rộng nhanh chóng thiếu kiểm soát các nguồn thu nhập ngoài lãi có thể khiến các ngân hàng gặp rủi ro và chịu tổn thất lớn đặc biệt là các nguồn thu nhập từ các hoạt động có rủi ro cao như kinh doanh ngoại hối, mua bán chứng khoán. Do vậy, nghiên cứu ảnh hưởng của hoạt động thu nhập ngoài lãi đến khả năng sinh lời của các ngân hàng tại Việt Nam là một chủ đề cấp thiết. Nhiều nghiên cứu trên thế giới đã chỉ ra sự tác động cùng chiều của bộ phận thu nhập ngoài lãi đến khả năng sinh lời của ngân hàng thương mại như nghiên cứu của Smith & cộng sự (2003), Chiorazzo & cộng sự (2008), Elsas & cộng sự (2010), Gurbuz & cộng sự (2013). Ở Việt Nam, bằng chứng về sự tác động tích cực của thu nhập ngoài lãi đến khả năng sinh lời của ngân hàng cũng được tìm thấy trong nghiên cứu của các tác giả Nguyễn Minh Sáng & Nguyễn Thị Thùy Trang (2018), Huỳnh Thị Hương Thảo & cộng sự (2021). Tuy nhiên, các nghiên cứu trên mới chỉ dừng lại ở việc chỉ ra tác động nói chung của toàn bộ tổng thu nhập ngoài lãi đến khả năng sinh lời của ngân hàng và chưa đi sâu vào nghiên cứu tác động của từng bộ phận thu nhập bên trong. Nghiên cứu này xem xét chi tiết về tác động của từng bộ phận bên trong thu nhập ngoài lãi đến khả năng sinh lời của ngân

hàng. Từ đó, kết quả của nghiên cứu có đóng góp quan trọng trong việc giúp các nhà quản lý ngân hàng nhận diện được các hoạt động có tác động tích cực và đáng kể đến khả năng sinh lời của ngân hàng, từ đó có những chính sách điều hành và quản lý phù hợp. Ngoài ra, kết quả nghiên cứu còn là tài liệu tham khảo giúp cho các nhà đầu tư chứng khoán khi đọc và phân tích Báo cáo tài chính của các ngân hàng, cụ thể là phần nội dung báo cáo thu nhập ngoài lãi, để có thêm cơ sở lựa chọn cổ phiếu các ngân hàng tiềm năng.

Về mặt học thuật, nghiên cứu này đã giúp đưa ra bằng chứng thực tiễn về sự tác động của các yếu tố thu nhập từ dịch vụ, thu nhập từ kinh doanh ngoại hối, thu nhập từ mua bán chứng khoán và thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần đến khả năng sinh lời của các ngân hàng thương mại. Kết quả nghiên cứu giúp trả lời câu hỏi: Trong các bộ phận thu nhập ngoài lãi trên, bộ phận thu nhập nào có tác động tích cực đến khả năng sinh lời của các ngân hàng thương mại? Tương quan về mức độ tác động của các bộ phận thu nhập này đến khả năng sinh lời của ngân hàng là như thế nào? Từ đó, kết quả nghiên cứu góp phần đóng góp vào kho tàng học thuật sự hiểu biết hơn về vai trò của các bộ phận thu nhập ngoài lãi đến khả năng sinh lời của ngân hàng thương mại.

2. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Mục tiêu nghiên cứu

Mục tiêu của nghiên cứu là:

Kiểm định sự ảnh hưởng của các bộ phận thu nhập ngoài lãi đến khả năng sinh lời của ngân hàng.

¹Khoa Kinh tế, Trường Đại học Tây Nguyên;

Tác giả liên hệ: Phạm Thanh Hùng, ĐT: 0937773988, Email: pthung@ttn.edu.vn.

Đề xuất các gợi ý chính sách dựa trên kết quả nghiên cứu đối với các nhà quản lý của các ngân hàng thương mại và các nhà đầu tư trên thị trường chứng khoán.

2.2. Nội dung nghiên cứu

Nội dung nghiên cứu bao gồm:

Đề xuất mô hình nghiên cứu, thu thập dữ liệu và lượng hóa các biến đại diện cho các bộ phận bên trong thu nhập ngoài lãi của ngân hàng thương mại cổ phần (TMCP), biến đại diện cho khả năng sinh lời của ngân hàng và các biến kiểm soát.

Thống kê mô tả các biến và phân tích hồi quy với các thủ tục kiểm định thích hợp để tìm ra xu hướng tác động của các biến giải thích lên biến phụ thuộc.

Thảo luận kết quả nghiên cứu, đề xuất các gợi ý đối với nhà quản lý ngân hàng và các nhà đầu tư trên thị trường chứng khoán.

2.3. Phương pháp nghiên cứu

2.3.1. Dữ liệu nghiên cứu

Dữ liệu nghiên cứu được thu thập từ báo cáo tài chính riêng của 17 ngân hàng TMCP niêm yết trên HOSE giai đoạn 2013 - 2020. Tính đến thời điểm nghiên cứu chỉ có 17 ngân hàng niêm yết trên HOSE, các ngân hàng này đều có công khai Báo cáo tài chính đã được kiểm toán đầy đủ trong suốt giai đoạn 2013 - 2020 thuận lợi cho việc thu thập dữ liệu. Mặt khác, do mức độ minh bạch thông tin tài chính của các ngân hàng niêm yết trên các sàn HNX và UPCOM còn hạn chế nên nhóm tác giả gặp khó khăn, không thể thu thập được đầy đủ dữ liệu của các ngân hàng này để phục vụ nội dung nghiên cứu. Vì vậy, nhóm tác giả chỉ lấy mẫu nghiên cứu là các ngân hàng niêm yết trên sàn HOSE. Dữ liệu được tổng hợp thành dữ liệu dạng bảng và được xử lý bằng phần mềm hỗ trợ là Stata 13 để thực hiện ước lượng hồi quy. Danh sách mã cổ phiếu (CP) của 17 ngân hàng được thể hiện trong bảng 1.

Bảng 1. Danh sách mã cổ phiếu của các ngân hàng niêm yết trên HOSE

STT	Mã CP	Tên ngân hàng
1	ACB	Ngân hàng TMCP Á Châu
2	BID	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam
3	CTG	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam
4	EIB	Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam
5	HDB	Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh
6	LPB	Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt
7	MBB	Ngân hàng TMCP Quân Đội
8	MSB	Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam
9	OCB	Ngân hàng TMCP Phương Đông
10	SHB	Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội
11	SSB	Ngân hàng TMCP Đông Nam Á
12	STB	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín
13	TCB	Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam
14	TPB	Ngân hàng TMCP Tiên Phong
15	VCB	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam
16	VIB	Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam
17	VPB	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

Nguồn: Tác giả tổng hợp.

2.3.2. Giả thuyết nghiên cứu

Các nghiên cứu của Smith & cộng sự (2003), Chiorazzo & cộng sự (2008), Elsas & cộng sự (2010), Gurbuz & cộng sự (2013), Nguyễn Minh Sáng & Nguyễn Thị Thùy Trang (2018), Huỳnh Thị Hương Thảo & cộng sự (2021) đều tìm thấy bằng chứng về sự tác động cùng chiều của thu nhập ngoài lãi đến khả năng sinh lời của ngân hàng. Trong khi đó thu nhập từ dịch vụ, thu nhập từ

kinh doanh ngoại hối, thu nhập từ mua bán chứng khoán, thu nhập từ góp vốn và mua cổ phần là các thành phần của thu nhập ngoài lãi và góp phần vào việc gia tăng khả năng sinh lời của ngân hàng. Do vậy, các giả thuyết trong nghiên cứu được đưa ra như sau:

H1: Thu nhập từ dịch vụ có ảnh hưởng cùng chiều đến khả năng sinh lời của các ngân hàng TMCP niêm yết trên HOSE.

H2: Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối có ảnh hưởng cùng chiều đến khả năng sinh lời của các ngân hàng TMCP niêm yết trên HOSE.

H3: Thu nhập từ hoạt động mua bán chứng khoán có ảnh hưởng cùng chiều đến khả năng sinh lời của các ngân hàng TMCP niêm yết trên HOSE.

H4: Thu nhập từ hoạt động góp vốn, mua cổ phần có ảnh hưởng cùng chiều đến khả năng sinh lời của các ngân hàng TMCP niêm yết trên HOSE.

2.3.3. Mô hình nghiên cứu

Để xem xét sự ảnh hưởng của các bộ phận thu nhập ngoài lãi đến khả năng sinh lời của ngân hàng, mô hình hồi quy của nghiên cứu này được

đề xuất như sau:

$$ROE = \beta_0 + \beta_1 *SERVI_{it} + \beta_2 *FOREX_{it} + \beta_3 *SECUR_{it} + \beta_4 *CONT_{it} + \beta_5 *SIZE_{it} + \beta_6 *LDR_{it}$$

Trong mô hình trên, SERVI, FOREX, SECUR và CONT là các biến giải thích đại diện cho các bộ phận thu nhập ngoài lãi của ngân hàng lần lượt là thu nhập từ dịch vụ, thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối, thu nhập từ hoạt động mua bán chứng khoán và cuối cùng là thu nhập từ hoạt động góp vốn, mua cổ phần. SIZE và LDR là các biến kiểm soát đại diện cho quy mô tổng tài sản và tỷ lệ cho vay trên tiền gửi khách hàng của ngân hàng. Các biến trong mô hình được diễn giải chi tiết trong bảng 1.

Bảng 2. Bảng mô tả các biến trong các mô hình nghiên cứu

Tên biến	Diễn giải	Công thức tính	Kỳ vọng dấu
ROE	Lợi nhuận sau thuế trên vốn CSH bình quân	LNST/BQ vốn CSH	
SERVI	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ / Tổng thu nhập	+
FOREX	Thu nhập từ kinh doanh ngoại hối	Thu nhập từ kinh doanh ngoại hối/ Tổng thu nhập	+
SECUR	Thu nhập từ mua bán chứng khoán	Thu nhập từ mua bán chứng khoán/ Tổng thu nhập	+
CONT	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần/ Tổng thu nhập	+
SIZE	Quy mô tổng tài sản của ngân hàng	Logarit tự nhiên của tổng tài sản	+
LDR	Tỷ lệ cho vay trên huy động tiền gửi khách hàng	Cho vay khách hàng/ Tiền gửi của khách hàng	+

Nguồn: Tác giả tổng hợp.

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Thống kê mô tả và ma trận hệ số tương quan của các biến trong mô hình nghiên cứu

Bảng 2 trình bày kết quả thống kê mô tả các

biến trong mô hình nghiên cứu. Các thông số giá trị trung bình, độ lệch chuẩn, giá trị lớn nhất và giá trị nhỏ nhất của các biến được thể hiện trong bảng 2.

Bảng 3. Thống kê mô tả các biến trong mô hình nghiên cứu

STT	Tên biến	Số quan sát	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
1	ROE	136	0,12	0,07	0,003	0,29
2	SERVI	136	0,07	0,04	0,002	0,22
3	FOREX	136	0,02	0,03	-0,04	0,09
4	SECUR	136	0,05	0,08	-0,06	0,55
5	CONT	136	0,02	0,03	-0,007	0,16
6	SIZE	136	12,3	0,85	10,3	14,2
7	LDR	136	0,85	0,16	0,37	1,15

Nguồn: Tác giả tổng hợp.

Dữ liệu trong bảng 2 cho thấy:

ROE của các ngân hàng xoay quanh giá trị

trung bình 0,12. Giá trị nhỏ nhất của ROE là 0,003 thuộc về EIB vào năm 2014. Giá trị lớn nhất của

ROE là 0,29 thuộc về VIB vào năm 2020.

Biến SERVI có giá trị trung bình là 0,07. Giá trị nhỏ nhất của biến SERVI là 0,002 thuộc về LPB vào năm 2015. Giá trị lớn nhất của SERVI là 0,22 thuộc về TCB vào năm 2017.

Biến FOREX có giá trị trung bình là 0,02. Giá trị nhỏ nhất của biến FOREX là -0,04 thuộc về HDB vào năm 2013. Giá trị lớn nhất của FOREX là 0,09 thuộc về EIB vào năm 2020.

Biến SECUR có giá trị trung bình là 0,05. Giá trị nhỏ nhất của biến SECUR là -0,06 thuộc về LPB vào năm 2016. Giá trị lớn nhất của SECUR là

0,55 thuộc về HDB vào năm 2013.

Biến CONT có giá trị trung bình là 0,02. Giá trị nhỏ nhất của biến CONT là -0,007 thuộc về EIB vào năm 2014. Giá trị lớn nhất của CONT là 0,16 thuộc về VPB vào năm 2018.

Bảng 3 trình bày ma trận hệ số tương quan của các biến trong mô hình nghiên cứu. Ta thấy hệ số tương quan cặp của các biến giải thích trong mô hình đều nhỏ hơn giá trị 0,8. Bên cạnh đó, các giá trị của hệ số VIF đều nhỏ hơn 2. Do đó, mô hình ước lượng không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến.

Bảng 4. Ma trận hệ số tương quan giữa các biến trong mô hình nghiên cứu

	ROE	SERVI	FOREX	SECUR	CONT	SIZE	LDR	VIF
ROE	1							
SERVI	0,43***	1						1,13
FOREX	0,04	0,15*	1					1,36
SECUR	-0,17**	-0,21**	-0,21**	1				1,19
CONT	0,24***	-0,01	-0,15*	0,03	1			1,06
SIZE	0,37***	0,3***	0,4***	-0,31***	0,09	1		1,49
LDR	0,41***	0,17**	-0,1	-0,27***	-0,03	0,26***	1	1,22

(***), (**) và (*) tương ứng với mức ý nghĩa 01%, 05% và 10%.

Nguồn: Tác giả tổng hợp.

3.2. Kết quả ước lượng hồi quy

Bảng 4 trình bày kết quả hồi quy cũng như các kiểm định cần thiết để lựa chọn ước lượng phù hợp giữa mô hình ước lượng theo phương pháp bình phương nhỏ nhất (POOLED OLS), mô hình ước lượng theo phương pháp tác động ngẫu nhiên (REM) và mô hình ước lượng theo phương pháp tác động cố định (FEM). Kết quả cho thấy, mô hình ước lượng theo FEM là phù hợp nhất.

Tác giả tiếp tục tiến hành các thủ tục kiểm định cần thiết để kiểm tra các khuyết tật của mô hình hồi quy. Nghiên cứu này sử dụng kiểm định Wooldridge để kiểm định hiện tượng tự tương quan. Theo kết quả kiểm định thì giá trị Prob > F = 0,00 < 0,05. Do đó, mô hình hồi quy bị hiện tượng tự tương quan.

Để kiểm định hiện tượng phương sai thay đổi, nghiên cứu này sử dụng kiểm định Modified Wald

cho mô hình tác động cố định. Theo kết quả kiểm định Prob > chibar2 = 0,00 < 0,05. Do đó, mô hình hồi quy xảy ra hiện tượng phương sai thay đổi.

Như vậy, từ các kết quả kiểm định khuyết tật của mô hình hồi quy như trên, mô hình xảy ra đồng thời hiện tượng tự tương quan và phương sai thay đổi. Điều này khiến cho các ước lượng từ mô hình hồi quy không còn đáng tin cậy nữa, do đó, tác giả tiếp tục tiến hành các thủ tục để khắc phục khuyết tật của mô hình để có được kết quả đáng tin cậy hơn trước khi chuyển qua nội dung thảo luận kết quả nghiên cứu.

Hiện tượng tự tương quan và phương sai thay đổi đồng thời xảy ra đối với mô hình hồi quy FEM có thể được khắc phục bằng cách sử dụng tùy chọn vce (cluster id). Kết quả hồi quy sau khi các khuyết tật mô hình được khắc phục thể hiện trong Bảng 5 như sau.

Bảng 5. Kết quả ước lượng hồi quy

Biến độc lập	POOLED	FEM	REM
SERVI	0,5738***	0,5238***	0,5738***
FOREX	0,1203	0,0976	0,1203
SECUR	0,0142	-0,0094	0,0142
CONT	0,4605***	0,4405***	0,4605***
SIZE	0,0478***	0,0687***	0,0478***

Biến độc lập	POOLED	FEM	REM
LDR	0,1382***	0,11109***	0,1382***
Hàng số	-0,6375***	-0,8657***	-0,6377***
Kiểm định lựa chọn mô hình			
Phương pháp kiểm định	Kết quả kiểm định		Kết quả lựa chọn
F test	Prob > F = 0,0000		FEM
Hausman	Prob > chi2 = 0,0117		FEM
LM test	Prob > chibar2 = 0,0000		REM

(***), (**) và (*) tương ứng với mức ý nghĩa 01%, 05% và 10%

Nguồn: Tác giả tổng hợp.

Bảng 6. Kết quả ước lượng sau khi khắc phục khuyết tật mô hình

Biến độc lập	Hệ số	Độ lệch chuẩn	t	p > t
SERVI	0,5238***	0,1950	2,69	0,016
FOREX	0,0976	0,2200	0,44	0,663
SECUR	-0,0094	0,0684	-0,14	0,893
CONT	0,4405***	0,1726	2,55	0,021
SIZE	0,0687***	0,0238	2,89	0,011
LDR	0,11109***	0,0481	2,31	0,035
Hàng số	-0,8657***	0,2626	-3,30	0,005

(***), (**), (*) tương ứng với các mức ý nghĩa 01%, 05% và 10%

Nguồn: Tác giả tổng hợp.

3.3. Thảo luận kết quả nghiên cứu

Dựa vào kết quả ở bảng 5, ta thấy:

Hệ số của biến SERVI = 0,52 > 0 và có ý nghĩa thống kê ở mức 05%, do vậy, biến SERVI tác động cùng chiều lên ROE. Điều này có nghĩa là, thu nhập từ dịch vụ có tác động cùng chiều đến khả năng sinh lời của các ngân hàng TMCP niêm yết trên HOSE. Cụ thể hơn, các ngân hàng có thu nhập từ dịch vụ càng cao thì có khả năng sinh lời càng cao và ngược lại. Kết quả trên thể hiện, nếu tỷ lệ thu nhập từ các hoạt động dịch vụ trên tổng thu nhập của ngân hàng tăng 100% thì ROE của ngân hàng sẽ tăng trưởng khoảng 52%, và ngược lại. Từ đó, giả thuyết nghiên cứu H1 được chấp nhận: Thu nhập từ dịch vụ có tác động cùng chiều đến khả năng sinh lời của các ngân hàng TMCP niêm yết trên HOSE.

Hệ số của biến CONT = 0,44 > 0 và có ý nghĩa thống kê ở mức 05%, do vậy, biến CONT tác động cùng chiều lên ROE. Điều này có nghĩa là, thu nhập từ hoạt động góp vốn, mua cổ phần có tác động cùng chiều đến khả năng sinh lời của các ngân hàng TMCP niêm yết trên HOSE. Cụ thể hơn, các ngân hàng có thu nhập từ hoạt động góp vốn, mua cổ phần càng cao thì có khả năng sinh lời càng cao và ngược lại. Kết quả trên thể hiện, nếu tỷ lệ thu nhập từ các hoạt động góp vốn, mua cổ phần trên tổng thu nhập của ngân hàng tăng 100%

thì ROE của ngân hàng sẽ tăng trưởng khoảng 44%, và ngược lại. Từ đó, giả thuyết nghiên cứu H4 được chấp nhận: Thu nhập từ hoạt động góp vốn, mua cổ phần có tác động cùng chiều đến khả năng sinh lời của các ngân hàng TMCP niêm yết trên HOSE.

Hệ số của các biến FOREX và SECUR lần lượt là 0,097 và -0,009 đều không có ý nghĩa thống kê ở mức 10%. Do vậy, nghiên cứu không tìm thấy bằng chứng về sự ảnh hưởng của thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và thu nhập từ hoạt động mua bán chứng khoán đến khả năng sinh lời của các ngân hàng TMCP niêm yết trên HOSE. Kết quả này đồng nghĩa với việc các giả thuyết H2 và H3 chưa có đủ cơ sở để chấp nhận. Kết quả trên có thể được giải thích bởi nguyên nhân là các nguồn thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và mua bán chứng khoán chứa đựng nhiều rủi ro và thường không ổn định. Mặt khác, khả năng sinh lời của ngân hàng gắn chặt với chu kỳ của nền kinh tế, cụ thể, trong giai đoạn nền kinh tế tăng trưởng tốt thì hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp có cơ hội được mở rộng, nhu cầu mua sắm tiêu dùng của người dân tăng cao, từ đó các ngân hàng có cơ hội phát triển hoạt động tín dụng và các dịch vụ để gia tăng khả năng sinh lời, và ngược lại. Trong khi đó, thu nhập từ các hoạt động kinh doanh ngoại hối và mua bán chứng khoán thường

chỉ thuận lợi trong một vài thời điểm nhất định và còn phụ thuộc vào điều kiện, tình trạng của thị trường ngoại hối và thị trường chứng khoán cũng như trình độ chuyên môn của nhân viên phụ trách mảng kinh doanh này tại mỗi ngân hàng. Do vậy, thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và mua bán chứng khoán không có mối liên hệ chặt chẽ với khả năng sinh lời của các ngân hàng là điều có thể thấy được.

Ngoài ra, các biến kiểm soát được đưa vào mô hình là SIZE và LDR có hệ số lần lượt là 0,068 và 0,111 đều có ý nghĩa thống kê ở mức 05%. Kết quả này thể hiện quy mô tổng tài sản và hệ số cho vay trên tiền gửi khách hàng có tác động cùng chiều đến khả năng sinh lời của các ngân hàng TMCP niêm yết trên HOSE. Các ngân hàng có quy mô tổng tài sản và hệ số cho vay trên tiền gửi khách hàng càng cao thì có khả năng sinh lời càng cao. Kết quả trên thống nhất với kết quả của các nghiên cứu của các tác giả Nguyễn Minh Sáng & Nguyễn Thị Thùy Trang (2018), Huỳnh Thị Hương Thảo & cộng sự (2021).

4. KẾT LUẬN

4.1. Kết luận

Kết quả của nghiên cứu này đã chỉ ra sự tác động cùng chiều của thu nhập từ dịch vụ và thu nhập từ hoạt động góp vốn, mua cổ phần đến khả năng sinh lời của các ngân hàng TMCP niêm yết trên HOSE. Mặt khác, nghiên cứu chưa tìm thấy bằng chứng về sự tác động của thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đến khả năng sinh lời của các ngân hàng TMCP niêm yết trên HOSE. Qua đó có thể kết luận, trong các bộ phận thu nhập ngoài lãi thì thu nhập từ dịch vụ và thu nhập từ hoạt động góp vốn, mua cổ phần giữ vai trò quan trọng trong việc góp phần gia tăng khả năng sinh lời cho các ngân hàng TMCP niêm yết trên HOSE, trong đó, bộ phận thu nhập từ dịch vụ giữ vai trò chủ đạo.

4.2. Hàm ý

Theo kết quả nghiên cứu trên, nghiên cứu đưa ra một số hàm ý như sau:

Các nhà quản lý có thể gia tăng khả năng sinh lời cho ngân hàng bằng cách tìm kiếm các nguồn thu từ dịch vụ. Như vậy, các nhà quản lý cần chú trọng đầu tư nâng cao chất lượng các sản phẩm dịch vụ mà ngân hàng mình đã và đang cung cấp nhằm phục vụ khách hàng tốt nhất. Đồng thời, các nhà quản lý cũng cần nghiên cứu và phát triển thêm các dịch vụ mới đáp ứng nhu cầu của thị trường. Đó là cơ sở để ngân hàng thu hút được thêm nhiều khách hàng sử dụng dịch vụ do mình cung cấp, từ

đó có cơ hội mở rộng thêm nguồn thu từ dịch vụ và tăng trưởng lợi nhuận.

Bên cạnh mảng dịch vụ, các nhà quản lý cũng có thể nghĩ đến hướng đầu tư góp vốn để thành lập công ty con hoặc nắm giữ cổ phần của các công ty có tiềm năng phát triển và hoạt động kinh doanh hiệu quả. Hoạt động này sẽ giúp ngân hàng có thêm nguồn thu nhập từ cổ tức được chia của các công ty con này.

Đối với các nhà đầu tư trên thị trường chứng khoán, dựa trên kết quả nghiên cứu này thì cổ phiếu của các ngân hàng có chất lượng dịch vụ tốt tạo ra nhiều thu nhập và các ngân hàng sở hữu cổ phần của các công ty con có hoạt động kinh doanh hiệu quả chính là những gợi ý tốt để các nhà đầu tư có thể hướng đến.

4.3. Định hướng nghiên cứu

Hạn chế của nghiên cứu này là thời gian của bộ dữ liệu chỉ là 08 năm và nghiên cứu mới chỉ xem xét tác động của các bộ phận thu nhập ngoài lãi đến khả năng sinh lời của ngân hàng. Ngoài ra, một hạn chế tiếp theo là nội dung kiểm định và khắc phục hiện tượng nội sinh (nếu có) chưa được tiến hành trong nghiên cứu này. Do đó, tác giả đề xuất một số định hướng nghiên cứu trong tương lai như sau:

Các nghiên cứu tiếp theo có thể thu thập dữ liệu với thời gian dài hơn nhằm xem xét thêm tác động của các bộ phận thu nhập ngoài lãi đến khả năng sinh lời của ngân hàng. Đồng thời, các nghiên cứu tiếp theo có thể xem xét thêm về việc phát hiện và xử lý hiện tượng nội sinh trong mô hình nghiên cứu.

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ bao gồm thu nhập từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, nghiệp vụ ủy thác và đại lý, và thu nhập khác; thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối bao gồm thu nhập từ kinh doanh ngoại hối giao ngay, các công cụ tài chính phát sinh, chênh lệch tỷ giá ngoại hối kinh doanh, và lãi đánh giá lại các hợp đồng phát sinh,... Các nghiên cứu tiếp theo có thể mở rộng dữ liệu nghiên cứu ở phần các thu nhập ngoài lãi này.

Ngoài ra, các nghiên cứu tiếp theo có thể xem xét thêm tác động của các bộ phận thu nhập ngoài lãi đến rủi ro của ngân hàng.

IMPACT OF NON-INTEREST INCOME ACTIVITIES ON THE PROFITABILITY OF VIETNAM COMMERCIAL BANKS

Pham Thanh Hung², Nguyen Thi Tra Giang²

Received Date: 21/02/2022; Revised Date: 30/3/2022; Accepted for Publication: 31/3/2022

SUMMARY

This study analyzed data collected from the financial statements of 17 commercial banks listed on the Ho Chi Minh Stock Exchange (HOSE) from 2013 to 2020. The findings show that income from service activities, capital contribution, and share investment positively affected the return of HOSE-listed commercial banks. The study also did not find statistically significant evidence that the income from forex and securities trading impacted commercial banks' profitability. From there, the study shows that bank managers can increase banks' profitability by seeking revenue from services. Further more, managers can also contribute capital to establish subsidiaries or hold shares of companies with growth potential and effective business operations.

Keywords: *profitability, commercial banks, non-interest income.*

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu tiếng Việt

Huỳnh Thị Hương Thảo, Ngô Minh Phương & Phạm Thị Kim Ánh (2021). *Tác động của thu nhập ngoài lãi đến khả năng sinh lời của các ngân hàng thương mại Việt Nam*. Tạp chí khoa học và đào tạo ngân hàng. 224+225, 70-79.

Nguyễn Minh Sáng & Nguyễn Thị Thùy Trang (2018). *Tác động của thu nhập ngoài lãi đến rủi ro và khả năng sinh lời của các ngân hàng thương mại Việt Nam*. Tạp chí khoa học đại học Đà Lạt. 1S(8), 118-132.

Tài liệu tiếng nước ngoài

Chiorazzo, V., Milani, C. & Salvini, F. (2008). Income diversification and bank performance: Evidence from Italian banks. *Journal of Financial Services Research*, 33(3), 181-203.

Elsas, R., Hackethal, A., & Holzhäuser, M. (2010). The anatomy of bank diversification. *Journal of Banking & Finance*, 34(6), 1274-1287.

Gurbuz, A. O., Yanik, S. & Ayturk, Y. (2013). Income diversification and bank performance: Evidence from Turkish banking sector. *Journal of BRSA Banking and Financial Markets*, 7(1), 9-29.

Smith, R., Staikouras, C. & Wood, G. (2003). Non-interest income and total income stability, Bank of England.

²Faculty of Economics, Tay Nguyen University;

Corresponding author: Pham Thanh Hung, Tel: 0937773988, Email: pthung@ttn.edu.vn.